

Chương IV. TOÁT YẾU SẮC PHÁP (Rūpasaṅgaha) **Phần I**

Bài 32. Liệt kê sắc pháp (Rūpasamuddeso) (tiếp theo) **Về Sắc y sinh (Upādāyarūpa)**

- 24 sắc y sinh (*Upādāyarūpa*)

1. Nhãn (*cakkhu*)

2. Nhĩ (*sota*)

3. Tỷ (*ghāna*)

4. Thiệt (*jivhā*)

5. Thân (*kāya*)

6. Sắc (*rūpa*)

7. Thính (*sadda*)

8. Khí (*gandha*)

9. Vị (*rasa*)

Xúc (*phoṭṭhabba*) là ba hiện sắc từ nước.

10. Nữ tánh (*itthatta*)

11. Nam tánh (*purisatta*)

12. Ý vật (*hadayavatthu*)

13. Mạng quyền (*jīvitindriya*)

14. Dưỡng tố (*oja*)

15. Không giới (*ākāśadhātu*)

16. Thân biểu (*kāyaviññatti*)

17. Khâu biểu (*vācīviññatti*)

18. Kinh (*lahutā*)

19. Nhu (*mudutā*)

20. Thích sự (*kammaññatā*)

21. Sinh (*upacaya*)

22. Diễn (*santati*)

23. Dị (*jaratā*)

24. Diệt (*aniccatā*)

Giải thích:

Sắc y sinh (*Upādāyarūpa*):

Là những sắc pháp sanh do nương bốn nguyên tố (đất, nước, lửa, gió) như các đồ trang sức được làm từ kim loại quý vậy.

Sắc y sinh gồm 24 thứ phân thành 10 nhóm:

(1) Sắc thanh triệt 5 thứ. (2) Sắc cảnh giới 4 hoặc 7 thứ. (3) Sắc tính 2 thứ. (4) Sắc tâm cơ 1 thứ. (5) Sắc mạng 1 thứ. (6) Sắc vật thực 1 thứ. (7) Sắc giao giới 1 thứ. (8) Sắc biểu tri 2 thứ. (9) Sắc linh hoạt 3 thứ. (10) Sắc tướng trạng 4 thứ.

(1) Sắc thanh triệt (*pasādarūpa*) hay còn gọi là sắc thần kinh là những sắc tinh túy của bốn đại thu bắt ngoại cảnh. Đây là những giác quan của loài sinh vật. Có 5 thứ sắc thanh triệt:

Nhãn thanh triệt hay thần kinh nhãn (*cakkhupasāda*) chính là nhãn giác quan (thị giác) nhãn vật, trú căn của nhãn thức, cơ quan bắt cảnh sắc. Có đặc tính là tính chất tứ đại nhạy cảm với cảnh sắc (*rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ*), có chức năng là thu bắt cảnh sắc (*rūpesu āviñchanarasam*), có biểu hiện là thành chỗ nương cho nhãn thức (*cakkhuvīññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*), có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích thấy (*daṭṭhukāmatānidānakammajabhūtapaṭṭhānaṃ*).

Nhĩ thanh triệt hay thần kinh nhĩ (*sotapasāda*) chính là nhĩ giác quan (thính giác), nhĩ vật, trú căn của nhĩ thức, cơ quan bắt cảnh thính. Có đặc tính là tính chất tứ đại nhạy cảm với âm thanh

(*saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ*). Có chức năng là thu bắt cảnh tinh (*saddesu āviñchanarasam*). Có biểu hiện là thành chỗ nương cho nhĩ thức (*sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích nghe (*sotukāmatānidānakammajabhūtapaḍaṭṭhānaṃ*).

Tỷ thanh triệt hay thân kinh tỷ (*ghānapasāda*) chính là tỷ giác quan (khứu giác), tỷ vật, trú căn của tỷ thức, cơ quan bắt cảnh khí. Có đặc tính là tính chất tứ đại nhạy cảm với mùi hơi (*gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ*). Có chức năng là thu bắt cảnh khí (*gandhesu āviñchanarasam*). Có biểu hiện là thành chỗ nương cho tỷ thức (*ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích ngửi (*ghāyitukāmatānidānakammajabhūtapaḍaṭṭhānaṃ*).

Thiệt thanh triệt hay thân kinh thiệt (*jvāpasāda*) chính là thiệt giác quan (vị giác), thiệt vật, trú căn của thiệt thức, cơ quan bắt cảnh vị. Có đặc tính là tính chất tứ đại nhạy cảm với vị chất (*rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ*). Có đặc tính là tính chất tứ đại nhạy cảm với vị chất (*rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ*). Có chức năng là thu bắt cảnh vị (*r. asesu āviñchanarasam*). Có biểu hiện là chỗ nương cho thiệt thức (*jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích nếm (*sāyitukāmatānidānakammajabhūtapaḍaṭṭhānaṃ*).

Thân thanh triệt hay thân kinh thân (*kāyapasāda*) chính là thân giác quan (xúc giác), thân vật, trú căn của thân thức, cơ quan bắt cảnh xúc. Có đặc tính là tính chất tứ đại nhạy cảm với sự xúc chạm (*phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ*). Có chức năng là thu bắt cảnh xúc (*phoṭṭhabbesu āviñchanarasam*). Có biểu hiện là thành chỗ nương cho thân thức (*kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại từ nhân duyên thích đụng (*phusitukāmatānidānakammajabhūtapaḍaṭṭhānaṃ*).

(2) Sắc cảnh giới (*gocararūpa hay visayarūpa*). Gocara nghĩa đen là cánh đồng cỏ, nơi mà trâu bò lui tới (*gāvo carantī 'ti gocaram*); nghĩa bóng là “cảnh giới”, phạm vi mà mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tiếp xúc.

Gocara và *visaya* có nghĩa giống nhau và đều chỉ cho *ārammaṇa* (cảnh).

Sắc cảnh giới có 5 thứ, trong đó 4 cảnh thuộc sắc y sinh: cảnh sắc, cảnh tinh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc thuộc sắc đại hiện.

Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là các hình thể màu sắc mắt thấy được, bị nhãn thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần kinh nhãn (*cakkhupaṭihananalakkhaṇam*). Có chức năng làm đối tượng cho nhãn thức (*cakkhuvīññāṇassa visayabhāvarasam*). Có biểu hiện là thành cảnh của tâm ấy (*tasseva gocarapaccupaṭṭhānam*). Có nhân gần là bốn đại hiện (*catumahābhūtapadaṭṭhānam*).

Cảnh tinh (*saddārammaṇa*) là các tiếng âm thanh mà tai nghe được, bị nhĩ thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần kinh nhĩ (*sotapaṭihananalakkhaṇam*). Có chức năng làm đối tượng cho nhãn thức (*sotaviññāṇassa visayabhāvarasam*). Có biểu hiện là thành cảnh của tâm ấy (*tasseva gocarapaccupaṭṭhānam*). Có nhân gần là bốn đại hiện (*catumahābhūtapadaṭṭhānam*).

Cảnh khí (*gandhārammaṇa*) là các hơi mùi mà mũi ngửi được, bị tỷ thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần kinh tỷ (*ghānapaṭihananalakkhaṇam*). Có chức năng làm đối tượng cho tỷ thức (*ghānaviññāṇassa visayabhāvarasam*). Có biểu hiện là thành cảnh của tâm ấy (*tasseva gocarapaccupaṭṭhānam*). Có nhân gần là bốn đại hiện (*catumahābhūtapadaṭṭhānam*).

Cảnh vị (*rasārammaṇa*) là các vị mặn ngọt ...v.v... mà lưỡi nếm được, bị thiệt thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thần kinh thiệt (*jivhāpaṭihananalakkhaṇam*). Có chức năng làm đối tượng cho thiệt thức (*jivhāviññāṇassa visayabhāvarasam*). Có biểu hiện là thành cảnh của tâm ấy

(*tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là bốn đại hiện (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*).

Cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) thuộc ba sắc đại hiện: đất (tính cứng hay mềm), lửa (tính nóng hay lạnh), gió (tính căn hay dùn), trạng thái cứng, mềm, nóng, lạnh, căn, dùn mà thân chạm được, bị thân thức biết. Có đặc tính là đối chiếu với thân kinh thân (*kāyapaṭiḥananalakkhaṇaṃ*). Có chức năng làm đối tượng cho thân thức (*kāyaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ*). Có biểu hiện là thành cảnh của tâm ấy (*tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là bốn đại hiện (*catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ*). Nếu kể 24 sắc y sinh thì sắc cảnh giới chỉ có 4, không kể cảnh xúc vì cảnh xúc là 3 trong bốn sắc đại hiện đã được liệt kê rồi. Ở đây chỉ nói ra cho đủ 5 đối tượng giác quan.

(3) Sắc tính (*bhāvarūpa*) là thứ sắc nghiệp biểu hiện giới tính của nam nữ, đực cái, trống mái, phân biệt theo bốn khía cạnh là *liṅga* (căn_tức là bộ phận sinh dục), *nimitta* (tướng_tức là hình dạng tiêu biểu), *kutta* (nết_tức là tánh thói cư xử), *ākappa* (hành vi_tức là cách sinh hoạt). Sắc tính có 2 thứ: nữ quyền (*itthindriya*) và nam quyền (*purisindriya*).

Sắc nữ quyền (*itthindriya*) là sắc nghiệp biểu hiện giới tính của nữ, giống cái, giống mái. Sắc nữ quyền có đặc tính là trạng thái nữ (*itthibhāvalakkhaṇaṃ*), có chức năng là biểu thị nữ tính (*itthī 'ti pakāsanarasam*). Có biểu hiện là thành nhân tố cho căn nữ, tướng nữ, nết nữ, hành vi nữ (*itthiliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại (*kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).

Sắc Nam quyền (*purisindriya*) là sắc nghiệp biểu hiện giới tính của nam, giống đực trống. Sắc nam quyền có đặc tính là trạng thái nam (*purisabhāvalakkhaṇaṃ*). Có chức năng là biểu thị nam tính (*puriso 'ti pakāsanarasam*). Có biểu hiện là thành nhân tố cho căn nam, tướng nam, nết nam, hành vi nam (*purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại (*kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).

(4) Sắc tâm cơ (*hadayarūpa*) là sắc ý vật (*hadayavatthu*). Mặc dù, chữ *hadaya*, nghĩa tự điển là “trái tim” (tâm cơ) và “*hadayarūpa*” dịch là sắc tái tim, sắc tâm cơ; Nhưng chữ “*hadaya*” còn có nghĩa khác là “tâm”, như trong bộ *Dhammasaṅgānī*, dùng một loạt từ để giải thích Tâm: “*Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānaṃ hadayaṃ paṇḍaram ... cittaṃ hoti*, cái gì là tâm, ý, tư tưởng, tâm tạng, bạch tịnh ... có trong khi ấy, đây gọi là “tâm”. *Hadayavatthu* (ý vật) chỉ là cơ sở vật lý cho tâm trú sanh, trú căn của ý giới và ý thức giới; cũng như *cakkhuvatthu* (nhãn vật) là trú căn của nhãn thức giới ...v.v...

Lại nữa, trong bộ *paṭṭhāna* khi trình bày sáu trú căn (*vatthu*) trợ cho bảy tâm giới bằng vật tiền sanh duyên, đến trú căn thứ sáu, đức Phật không nói là trái tim mà Ngài chỉ nói: “... *Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññānadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññānadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo* _ Ý giới và ý thức giới sinh duyên nương vào sắc nào thì sắc ấy (*yaṃ rūpaṃ nissāya ... taṃ rūpaṃ*) trợ cho ý giới và ý thức giới, cùng các pháp tương ưng, bằng tiền sanh duyên”.

Do đó, từ *hadayavatthu* (ý vật) mà cho rằng là “sắc trái tim” có lẽ dựa theo cổ thư *upanishad* thời xưa. Và có chỗ cho là “não bộ” thì đó là ý kiến của các nhà khoa học hiện đại.

Sắc ý vật có đặc tính là chỗ nương của ý giới và ý thức giới (*Manodhātumanoviññānadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ*). Có chức năng là làm điểm tựa cho hai tâm giới ấy (*tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāraṇarasam*). Có biểu hiện là thành căn cứ (*ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc nghiệp tứ đại (*kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).

(5) Sắc mạng (*jīvitarūpa*) là mạng quyền (*jīvitindriya*). Các sắc nghiệp được sống còn là nhờ sắc này. Sắc mạng quyền có đặc tính là bảo trì các sắc nghiệp đồng sanh (*sahajātarūpānupālanaṃlakkhaṇaṃ*). Có chức năng là làm cho các sắc nghiệp ấy tồn tại (*tesaṃ pavattanarasam*). Có biểu hiện là giữ lại các sắc nghiệp ấy (*tesaññevathapanapaccupaṭṭhānaṃ*). Có nhân gần là sắc tứ đại cần phải bảo dưỡng (*yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānaṃ*).

(6) Sắc vật thực (*āhārarūpa*) là dưỡng tố (*oja*) từ đoàn thực (*kabalīṅkārāhāra*). Sắc vật thực có đặc tính là chất bổ (*ojālakkaṇa*). Có chức năng là nuôi các sắc (*rūpāharaṇaraso*). Có biểu hiện là thân được trợ lực (*kāyupaṭṭhambhanapaccupaṭṭhāno*). Có nhân gần là một thân cần cần được nuôi dưỡng (*āharitabbavatthupadaṭṭhāno*).

(7) Sắc giao giới (*paricchedarūpa*) là sắc hư không, hư không giới (*ākāśadhātu*). Sắc hư không đây có nghĩa là khoảng trống, kẽ hở giữa các sắc pháp. Sắc hư không chính là sắc giao giới vì đặc tính của nó là giới hạn cho mỗi bợn sắc (*rūpaparicchedalakkaṇā*). Hư không giới có chức năng là biểu thị ranh giới của bợn sắc (*rūpapariyantappakāsanarasā*). Có biểu hiện là sắc pháp tiếp giáp (*rūpamariyādāpaccupaṭṭhānā*). Có nhân gần là sắc được phân cách (*paricchinnarūpapadaṭṭhānā*).

(8) Sắc biểu tri (*viññattirūpa*) là sắc do tâm sanh (*cittajarūpa*), biểu đạt bằng cử chỉ và lời nói làm cho người khác hiểu ý mình. Sắc biểu tri có 2 thứ là thân biểu tri và khẩu biểu tri.

Thân biểu tri (*kāyaviññatti*) là sắc biểu đạt cho hiểu bằng cử chỉ thân. Tất cả thân hành (*kāyasamācāra*) có dụng ý hay không dụng ý cũng đều gọi là Thân biểu tri. Như cử chỉ gập đầu đồng ý, lắc đầu không đồng ý ...v.v... gọi là thân hành có dụng ý; Oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, đánh đồng xa ...v.v... gọi là thân hành không dụng ý. Thân biểu tri có dụng ý là thân hành “làm cho người khác hiểu” (*viññāpetī 'ti viññatti*); Thân biểu tri không dụng ý, gọi là thân hành “được người khác hiểu” (*viññāyatī 'ti viññatti*). Thân biểu tri có đặc tính là làm cho hiểu (*viññāpanalakkaṇā*). Có nhiệm vụ là biểu đạt ý tưởng (*adhippāyapakāsanarasā*). Có biểu hiện là nhân tạo sự chuyển động của thân (*kāyaviṭṭhandanahetubhāvapaccupaṭṭhānā*). Có nhân gần là chất gió do tâm sanh (*cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā*).

Khẩu biểu tri (*vācīviññatti*) là sắc tâm biểu đạt cho hiểu bằng âm thanh miệng; cũng có hai cách khẩu biểu tri: khẩu hành (*vācīsamācāra*) có dụng ý và khẩu hành không dụng ý. Khẩu hành có dụng ý là nói cho người khác hiểu ý, như đàm thoại, phát biểu ...v.v... gọi là *viññāpetī 'ti viññatti* (biểu tri làm

cho hiểu). Khẩu hành không dụng ý như: đọc, tụng, ca hát, ngâm nga ...v.v... gọi là *viññāyatī 'ti viññatti* (biểu tri được người khác hiểu). Khẩu biểu tri cũng có đặc tính là làm cho hiểu (*viññāpanalakkhaṇā*). Có nhiệm vụ là biểu đạt ý tưởng (*adhippāyapakāsanarasā*). Có biểu hiện là nhân tạo khẩu tinh (*vacīghosasa hetubhāvapaccupaṭṭhānā*). Có nhân gần là chất đất do tâm sanh (*cittasamuṭṭhānapathavīdhātupadaṭṭhānā*).

(9) Sắc linh hoạt (*vikārarūpa*). Gọi là “linh hoạt” vì đặc tính làm cho các sắc thực tính được uyển chuyển, thích hợp, đặc biệt. Chiết tự *vikāro* “*viseso ākāro*” *ti*, nên cũng còn gọi là “sắc đặc biệt”. Sắc linh hoạt có 3 thứ là khinh (*lahutā*), nhu (*mudutā*), thích sự (*kammaññatā*).

Khinh tánh (*lahutā*) là trạng thái nhẹ nhàng của sắc thực tính. Khinh tánh có đặc tính là không chậm chạp (*adandhatālakkaṇā*). Có nhiệm vụ là dẹp bỏ tình trạng nặng nề của sắc pháp (*rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā*). Có biểu hiện là hoạt động nhẹ nhàng (*lahuparivattitāpaccupaṭṭhānā*) vì có sắc nhẹ mới tạo ra khinh tánh của bọn sắc (*rūpassa lahutā*).

Nhu tánh (*mudutā*) là trạng thái mềm mại của sắc thực tính. Nhu tánh có đặc tính là không thô cứng (*athaddhatālakkaṇā*). Có nhiệm vụ là tiêu trừ tình trạng cứng ngắt của sắc pháp (*rūpānaṃ thaddhabhāvavinodanarasā*). Có biểu hiện là không đối chọi với mọi hoạt động (*sabbakiriyāsu avirodhitāpaccupaṭṭhānā*). Có nhân gần là sắc mềm (*mudurūpapadaṭṭhānā*) vì có sắc mềm mới tạo ra nhu tánh của bọn sắc (*rūpassa mudutā*).

Thích tánh (*kammaññatā*) là trạng thái tương thích của sắc thực tính. Thích tánh có đặc tính là cách thích hợp trong hoạt động của thân (*sarīrakiriyānukūlakammaññabhāvalakkaṇā*). Có nhiệm vụ là tiêu trừ tính không tương thích (*akammaññatāvinodanarasā*). Có biểu hiện là tính không yếu ớt (*adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā*). Có nhân gần là sắc thích hợp (*kammaññarūpapadaṭṭhānā*) vì có sắc tương thích mới tạo ra thích tánh của bọn sắc (*rūpassa kammaññatā*).

(10) Sắc tướng trạng (*lakkaṇarūpa*) là những đặc tướng, đặc tánh, hiện trạng của các sắc để nhận định “đây là khởi sanh, đây là diễn biến, đây là già

cũ, đây là sự biến mất” ... Sắc tướng trạng chỉ là tình trạng của sắc thực tính, sắc tướng trạng không phải là pháp thực tính. Có 4 hiện trạng sắc: sinh (*upacaya*), diễm (*santati*), dị (*jāratā*), diệt (*aniccatā*).

Sinh (*upacaya*) là sự bắt đầu xuất hiện của bốn sắc. Thuật ngữ *upacaya* nghĩa là khởi sự chất chứa (*ādito cayo*), nên có chỗ dịch là sắc tích tập. Một bốn sắc sống còn kéo dài 17 sát na, mỗi sát na là 3 sát na tiểu sanh_trụ_diệt, như vậy tuổi thọ của một bốn sắc là 51 sát na tiểu (= 17 sát na đại); Bốn sắc bắt đầu khởi lên vào sát na tiểu thứ 1 gọi là sinh (hay tích tập); diễm tiến từ sát na tiểu thứ 2 đến sát na tiểu thứ 50 gọi là sắc diễm (hay kế thừa); Trong giai đoạn diễm tiến là hiện tượng sắc già (hay lão mại) tức là sắc dị; Đến sát na tiểu thứ 51 bốn sắc hoại mất gọi là sắc diệt (hay vô thường). Đặc tính của sắc sinh là sắc sơ sanh (*ācayalakkhaṇo*). Nhiệm vụ là làm cho sắc pháp nổi dậy trước tiên (*pubbantato rūpānaṃ ummujjāpanaraso*). Có biểu hiện là tình trạng hoàn thành (*paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno*). Có nhân gần là sắc tập khởi (*upacitarūpapadaṭṭhāno*).

Diễm (*santati*) hay còn gọi là tiến, thừa kế ...v.v... là hiện tượng tiếp diễm của sắc sau khi khởi sanh, là giai đoạn từ sát na tiểu thứ hai đến sát na tiểu thứ 50. Đặc tính của sắc diễm là tiếp tục sanh (*pavattilakkhaṇā*). Nhiệm vụ là kế tục (*anuppabandhanarasā*). Biểu hiện là không gián đoạn (*anupacchedapaccupaṭṭhānā*). Nhân gần là có sắc nối tiếp nhau (*anuppabandhakarūpapadaṭṭhānā*).

Dị (*jaratā*) hay lão mại, là tình trạng già nua của sắc. Sắc diễm tiến càng lúc càng già cõi để đến điểm diệt mất, trong giai đoạn diễm tiến của sắc đã có hiện tượng già theo mỗi sát na. Sắc dị có đặc tính là sự chín muồi của sắc pháp (*rūpaparipākalakkhaṇā*). Nhiệm vụ là dẫn đến (*upanayanarasā*). Có biểu hiện là mất tính cách mới mẻ (*navabhāvāpagamapaccupaṭṭhānā*). Nhân gần là sắc đang hao mòn (*paripaccamārarūpapadaṭṭhānā*).

Diệt (*aniccatā*) hay vô thường tánh, là tình trạng hư hoại của sắc pháp, vào thời điểm sát na tiểu thứ 51 bốn sắc đã đủ tuổi nên diệt đi. Đặc tính của sắc diệt là tan rã (*paribhedalakkhaṇā*). Nhiệm vụ là chìm xuống (*samsīdanarasā*). Biểu hiện là hoại diệt (*khayavayapaccupaṭṭhānā*). Nhân gần là sắc đang tiêu hoại (*paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā*).

Mười tám sắc là 4 sắc đại hiện, 5 sắc thanh triệt, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tính, 1 sắc tâm cơ, 1 sắc mạng, 1 sắc vật thực, gọi là sắc thành (*nipphanarūpa*), sắc thực tính (*sabhāvarūpa*), sắc thực tướng (*salakkhanarūpa*), sắc hữu hoại (*rūparūpa*), sắc thẩm sát (*sammasanarūpa*). Mười sắc còn lại gọi là sắc phi thành ...v.v...

Gọi là sắc thành (*nipphanarūpa*) vì 18 thứ sắc như đất, nước ...v.v... là sắc thành tựu do nghiệp sanh (*kammaja*), do tâm sanh (*cittaja*), do quý tiết sanh (*utuja*), do vật thực sanh (*āhāraja*).

Gọi là sắc thực tính (*sabhāvarūpa*) vì 18 sắc ấy có bản thể thật, bản thể riêng biệt.

Gọi là sắc thực tướng (*salakkhanarūpa*) vì 18 sắc ấy thực sự bị tam tướng vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) chi phối.

Gọi là sắc hữu hoại (*rūparūpa*) vì 18 sắc ấy có tính chất biến hoại bởi yếu tố xung khắc như thời tiết nóng lạnh ...v.v...

Gọi là sắc thẩm sát (*sammasanarūpa*) vì 18 sắc này trở thành đối tượng cho tuệ thẩm sát tu quán.

Mười thứ sắc là một sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc linh hoạt, 4 sắc tướng trạng, gọi là sắc phi thành (*anipphanarūpa*) vì chúng không phải chính thức do nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực tạo thành; Gọi là sắc phi thực tính (*asabhāvarūpa*) vì chúng không phải là bản thể thật; Gọi là sắc phi thực tướng (*asalakkhanarūpa*) vì chúng không thật sự bị chi phối bởi tam tướng; Gọi là sắc phi hữu hoại (*arūparūpa*) vì chúng không thật sự bị biến hoại do yếu tố thời tiết khắc nghiệt...; Gọi là sắc phi thẩm sát (*asammasanarūpa*) vì chúng không là đối tượng của tuệ minh sát.

Biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Tuệ Siêu